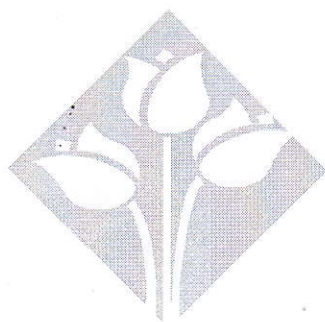


**CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN  
SÔNG CHẢY 5**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
Quý 1/2018**





## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý 1/2018

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2018

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối Quý 1/2018	Số đầu năm 2018
1	2	3	4	5
<b>A. Tài sản ngắn hạn</b>	<b>100</b>		<b>22.232.670.127</b>	<b>39.360.895.452</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương với tiền</b>	<b>110</b>		<b>10.228.601.741</b>	<b>9.718.268.993</b>
1. Tiền	111	V1	10.228.601.741	9.718.268.993
2. Các khoản tương đương tiền	112			
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>			
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	121			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>10.881.221.612</b>	<b>28.613.816.719</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V3	5.411.042.852	7.806.387.899
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		308.141.100	76.000.000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ, kế hoạch HD xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			20.000.000.000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V4	5.162.037.660	731.428.820
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137			
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	V5		
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>1.122.846.774</b>	<b>1.028.809.740</b>
1. Hàng tồn kho	141	V7	1.122.846.774	1.028.809.740
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>			
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154			
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	V14		
<b>B. Tài sản dài hạn</b>	<b>200</b>		<b>322.611.266.404</b>	<b>320.871.622.603</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216			
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>314.906.048.140</b>	<b>319.222.826.065</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V9	314.906.048.140	319.222.826.065
- Nguyên giá	222		414.011.870.227	414.011.870.227
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(99.105.822.087)	(94.789.044.162)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227			
- Nguyên giá	228			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229			
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>1.655.218.264</b>	<b>1.648.796.538</b>



TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối Quý 1/2018	Số đầu năm 2018
1	2	3	4	4
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		1.655.218.264	1.648.796.538
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>6.050.000.000</b>	
1. Đầu tư vào công ty con	251		6.050.000.000	
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>			
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V13		
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
<b>Tổng cộng tài sản (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>344.843.936.531</b>	<b>360.232.518.055</b>

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối Quý 1/2018	Số đầu năm 2018
1	2	3	4	5
<b>C. Nợ phải trả</b>	<b>300</b>		<b>186.128.431.613</b>	<b>191.507.654.524</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>15.578.116.387</b>	<b>20.957.339.298</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V16		256.613.500
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312			
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V17	930.984.351	1.455.229.857
4. Phải trả người lao động	314		371.058.600	699.915.434
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		21.818.180	92.360.795
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V19	254.255.256	453.219.712
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V15	14.000.000.000	18.000.000.000
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322			
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324			
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>170.550.315.226</b>	<b>170.550.315.226</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V15	170.550.315.226	170.550.315.226
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
<b>B. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>400</b>		<b>158.715.504.918</b>	<b>168.724.863.531</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>158.715.504.918</b>	<b>168.724.863.531</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	V25	150.000.000.000	150.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		150.000.000.000	150.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			



NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối Quý 1/2018	Số đầu năm 2018
1	2	3	4	5
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418			
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		8.715.504.918	18.724.863.531
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		3.726.853.531	(6.264.113.395)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		4.988.651.387	24.988.976.926
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422			
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
<b>Tổng cộng nguồn vốn (440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>344.843.936.531</b>	<b>360.232.518.055</b>

PHÒNG TÀI CHÍNH - KẾ TOÁN

Hà Giang, ngày 06 tháng 04 năm 2018

GIÁM ĐỐC



Nguyễn Thị Nhung



Lưu Văn Tân

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

Quý 1/2018

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 1/2018	Quý 1/2017	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý 1/2018	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý 1/2017
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	17.480.728.885	15.534.683.549	17.480.728.885	15.534.683.549
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2				
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		17.480.728.885	15.534.683.549	17.480.728.885	15.534.683.549
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	6.573.775.803	5.858.243.319	6.573.775.803	5.858.243.319
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		10.906.953.082	9.676.440.230	10.906.953.082	9.676.440.230
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	72.416.468	2.486.174	72.416.468	2.486.174
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	4.922.668.407	4.932.435.228	4.922.668.407	4.932.435.228
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		4.922.668.407	4.932.435.228	4.922.668.407	4.932.435.228
8. Chi phí bán hàng	25					
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8	779.173.367	837.471.322	779.173.367	837.471.322
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30=20+(21-22)-(25+26)]	30		5.277.527.776	3.909.019.854	5.277.527.776	3.909.019.854
11. Thu nhập khác	31	VI.6				
12. Chi phí khác	32	VI.7	25.000.000		25.000.000	
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		-25.000.000		-25.000.000	
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		5.252.527.776	3.909.019.854	5.252.527.776	3.909.019.854
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		263.876.389	12.648.388	263.876.389	12.648.388
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		4.988.651.387	3.896.371.466	4.988.651.387	3.896.371.466
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		333	260	333	260
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Hà Giang, ngày 06 tháng 04 năm 2018

PHÒNG TÀI CHÍNH - KẾ TOÁN

GIÁM ĐỐC



Nguyễn Thị Nhung



Lưu Văn Tân



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
(Theo phương pháp trực tiếp)  
Quý 1/2018

Đơn vị tính : VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý 1/2018	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý 1/2017
1	2	3	4	5
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		21.624.146.821	18.151.570.925
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(1.004.676.552)	(984.259.234)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(1.816.463.050)	(1.086.561.986)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(4.922.668.407)	(4.932.435.228)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(493.577.136)	
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		36.595.886	218.932.750
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(8.049.375.726)	(3.142.831.153)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>5.373.981.836</b>	<b>8.224.416.074</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21			
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		20.000.000.000	7.600.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(6.050.000.000)	
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		184.360.912	508.061.174
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>14.134.360.912</b>	<b>8.108.061.174</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhập vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp của các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33	VII.3		
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	VII.4	(4.000.000.000)	(16.000.000.000)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(14.998.010.000)	
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(18.998.010.000)</b>	<b>(16.000.000.000)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)</b>	<b>50</b>		<b>510.332.748</b>	<b>332.477.248</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>		<b>9.718.268.993</b>	<b>736.345.995</b>
<b>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ</b>	<b>61</b>			
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)</b>	<b>70</b>		<b>10.228.601.741</b>	<b>1.068.823.243</b>

Hà Giang, ngày 06 tháng 04 năm 2018

**PHÒNG TÀI CHÍNH - KẾ TOÁN**

**GIÁM ĐỐC**

*(Chữ ký)*

**Nguyễn Thị Nhung**



**Lưu Văn Tân**



## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Quý 1/2018**

### **I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp**

#### **1. Hình thức sở hữu vốn:**

Ngày 20/8/2009 Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Giang có văn bản số 2798/UBND-NVKT về việc giao chủ đầu tư dự án thủy điện Sông Chảy 5 cho Công ty cổ phần Sông Đà 5. Theo đó Công ty Cổ phần thủy điện Sông Chảy 5 (Trước đây là Công ty CP đầu tư xây dựng và phát triển năng lượng Sông Đà 5) được thành lập theo Nghị quyết các cổ đông sáng lập ngày 21/9/2009. Trong đó Công ty CP Sông Đà 5 cam kết góp 85% vốn điều lệ và hai cổ đông khác là Công ty cổ phần Sông Đà 505 cam kết góp 10% vốn điều lệ, Công ty cổ phần tư vấn xây dựng và thương mại Tây Nguyên góp 5% vốn điều lệ.

Đến thời điểm này, cơ cấu cổ đông như sau:

- Công ty CP đầu tư và dịch vụ năng lượng Hạ Long: 3.600.000 cổ phần (24%)
- Công ty CP đầu tư dịch vụ năng lượng Quang Phúc : 5.098.010 cổ phần (33,99%)
- Công ty cổ phần dịch vụ năng lượng SBM: 3.600.000 cổ phần (24%)
- Công ty CP đầu tư và dịch vụ năng lượng Bát Cảnh Sơn: 2.700.000 cổ phần (18%)
- Các cổ đông nhỏ lẻ : 1.990 cổ phần (0,01%)

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 5100310438 ngày 07/10/2009. Thay đổi Đăng ký kinh doanh lần thứ 6 do sơ kế hoạch và đầu tư tỉnh Hà Giang cấp ngày 10/03/2015. Giấy chứng nhận đầu tư số 1012100097 do Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Giang chứng nhận lần đầu, ngày 23 tháng 4 năm 2010.

Vốn điều lệ của Công ty là: 150.000.000.000 đồng

(Bằng chữ: Một trăm năm mươi tỷ đồng chẵn).

Công ty có trụ sở tại: Xã Thèn Phàng, huyện Xín Mần, tỉnh Hà Giang

#### **2. Lĩnh vực kinh doanh chính**

Sản xuất điện thương phẩm

#### **3. Ngành nghề kinh doanh**

- \* Đầu tư, xây dựng, lắp đặt và vận hành nhà máy thủy điện vừa và nhỏ.
- \* Khai thác, sản xuất và kinh doanh vật tư xây dựng, bê tông thương phẩm.
- \* Xử lý công trình bằng phương pháp khoan phun, khoan phụt.
- \* Thi công bằng phương pháp khoan, nổ mìn.
- \* Xây dựng công trình đường bộ.
- \* Mưa, bán, nhập khẩu: vật tư, phụ tùng, thiết bị, xe máy thi công.
- \* Nhận uỷ thác đầu tư của các tổ chức và cá nhân.
- \* Thăm dò địa chất, khai thác, chế biến và kinh doanh xuất khẩu khoáng sản, khai khoáng khác.
- \* Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng khác.
- \* Sản xuất kim loại.
- \* Kinh doanh vận tải bằng đường bộ.

### **II. Kỳ kế toán, đơn vị sử dụng tiền tệ trong kế toán**

1. Kỳ kế toán: Bắt đầu từ ngày 01/01/2018 và kết thúc vào ngày 31/03/2018 năm Dương lịch.
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

### **III. Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán áp dụng**

1. Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.
2. Tuyên bố tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán:  
Công ty Cổ phần thủy điện Sông Chảy 5 tuân thủ các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

### **IV. Các chính sách kế toán áp dụng**

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam; Ảnh hưởng do việc chuyển đổi Báo cáo tài chính từ đồng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam.  
Tất cả các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ đều được qui đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế. Chênh lệch tỷ giá của các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ được phản ánh vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.



Tài sản là tiền và công nợ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được chuyển đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại ngày lập Báo cáo tài chính.

**2. Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền:**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: các khoản tiền mặt tại quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn, hoặc các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao. Các khoản thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị của các khoản này.

**3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:**

Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- \* Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- \* Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.
- \* Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập Báo cáo tài chính năm.

**4. Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho và phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ:**

**4.1 Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

- \* Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- \* Những chi phí không được tính và giá gốc hàng tồn kho:
  - Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất.
  - Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác phát sinh trên mức bình thường.
  - Chi phí bảo quản hàng tồn kho trừ các chi phí bảo quản hàng tồn kho cần thiết cho quá trình sản xuất tiếp theo và chi phí bảo quản hàng tồn kho phát sinh trong quá trình mua hàng.
  - Chi phí bán hàng.
  - Chi phí quản lý doanh nghiệp.

**4.2 - Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ = Giá trị hàng tồn đầu kỳ + Giá trị hàng nhập trong kỳ - Giá trị hàng xuất trong kỳ.**

- Hàng xuất kho trong kỳ được xác định bằng phương pháp bình quân gia quyền.

**4.3 Phương pháp hạch toán tổng hợp hàng tồn kho: theo phương pháp Kế khai thường xuyên.**

**4.4 Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:**

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

**5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư.**

**5.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, vô hình và thuê tài chính**

- Tài sản cố định của Công ty được hạch toán theo 03 chỉ tiêu: nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.
- Nguyên giá của tài sản cố định được xác định là toàn bộ chi phí mà đơn vị đã bỏ ra để có được tài sản đó tính đến thời điểm đưa tài sản vào vị trí sẵn sàng sử dụng.

**5.2 Phương pháp khấu hao TSCĐ**

Tài sản cố định được khấu hao theo thời gian sử dụng ước tính và theo phương pháp khấu hao đường thẳng. Thời gian khấu hao được tính theo thời gian khấu hao quy định tại thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài chính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

Loại tài sản	Thời gian khấu hao
Kè, đập, cống, kênh, mương máng	6 - 30 năm
Nhà cửa khác	6 - 25 năm
Máy móc thiết bị thủy điện	7 - 20 năm
Phương tiện vận tải đường bộ	6 - 10 năm
Thiết bị quản lý	3 - 10 năm
Tài sản cố định khác	4 - 25 năm
Tài sản cố định vô hình	2 - 20 năm
Kho chứa, bể chứa, cầu đường	5 - 20 năm

**6. Nguyên tắc ghi nhận thuế TNDN hoãn lại.**



Thuế thu nhập doanh nghiệp: Công ty thực hiện quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định. Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 22% theo quy định của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp. Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định tại Thông tư 78/2014/TT-BTC ngày 18/06/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26/12/2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp do đơn vị có trụ sở đặt tại vùng có điều kiện kinh tế đặc biệt khó khăn (Xín Mần, Hà Giang).

7. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.

- \* Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn.
- \* Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:
  - Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
  - Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn liên quan đến nhiều năm kế toán
- \* Nguyên tắc và thời gian phân bổ chi phí trả trước: Phân bổ chi phí trả trước theo phương pháp đường thẳng. Thời gian phân bổ chi phí trả trước dựa theo giá trị của chi phí cần phân bổ.

8. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả:

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- \* Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
- \* Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.
- \* Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là nợ ngắn hạn.
- \* Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

9. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

Các khoản thu nhập phát sinh do đầu tư tạm thời các khoản vay riêng biệt trong khi chờ sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang thì phải ghi giảm trừ (-) vào chi phí đi vay phát sinh khi vốn hoá.

Chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hoá trong từng kỳ không được vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong kỳ đó.

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu.

- Vốn chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế được cấp hoặc từ các chủ sở hữu góp vốn.
- Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu.
- Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá thực tế mua lại bao gồm giá mua và các chi phí trực tiếp liên quan đến việc mua lại cổ phiếu.
- Nguyên tắc trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế: Việc trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế được thực hiện theo điều lệ của Công ty và Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông của Công ty.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu.

12.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ.

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.



- 12.2 Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản cổ phiếu đầu tư, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai điều kiện sau:
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
  - Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- 12.3 Doanh thu xây lắp được xác định theo giá trị khối lượng thực hiện, được khách hàng xác nhận bằng nghiệm thu, quyết toán, đã phát hành hoá đơn GTGT, phù hợp với quy định tại Chuẩn mực kế toán số 15 "Hợp đồng xây dựng".
- 12.4 Thu nhập khác.
- \* Thu nhập khác bao gồm các khoản thu từ các hoạt động xảy ra không thường xuyên gồm:
    - Thu về thanh lý, nhượng bán TSCĐ.
    - Thu tiền phạt khách hàng do vi phạm hợp đồng;
    - Thu tiền bảo hiểm được bồi thường
    - Thu được các khoản nợ phải thu đã xóa sổ tính vào chi phí kỳ trước.
    - Khoản nợ phải trả nay mất chủ được ghi tăng thu nhập.
    - Thu các khoản thuế được giảm, được hoàn lại.
    - Các khoản thu khác.
  - \* Khoản thu về thanh lý TSCĐ, nhượng bán TSCĐ là tổng số tiền đã thu và sẽ thu được của người mua từ hoạt động thanh lý, nhượng bán TSCĐ. Các chi phí về thanh lý, nhượng bán TSCĐ được ghi nhận là chi phí để xác định kết quả kinh doanh trong kỳ.
  - \* Thu được các khoản nợ phải thu đã xóa sổ tính vào chi phí của kỳ trước là khoản nợ phải thu không đòi được, đã được xử lý xóa sổ và tính vào chi phí để xác định kết quả kinh doanh trong các kỳ trước nay thu hồi được.
  - \* Khoản nợ phải trả nay mất chủ là khoản nợ phải trả không xác định được chủ nợ hoặc chủ nợ không còn tồn tại.
13. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.
- Giá vốn hàng bán được ghi nhận khi trong kỳ kế toán có phát sinh doanh thu bán hàng (hoặc cung cấp dịch vụ).
  - Ghi nhận giá vốn hàng bán phải tuân thủ nguyên tắc phù hợp, nguyên tắc nhất quán (Doanh thu phù hợp với chi phí).
  - Ghi nhận giá vốn hàng bán là ghi nhận một khoản chi phí hoạt động kinh doanh và do đó liên quan đến thuế TNDN, các chi phí hợp lý hợp lệ được quy định tại Luật Thuế TNDN.
14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính
- Chi phí tài chính được ghi nhận toàn bộ trên Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh là tổng chi phí tài chính không được vốn hoá phát sinh và không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.
15. Nguyên tắc kế toán chi phí quản lý doanh nghiệp.
- Công ty tính đúng, tính đủ chi phí kinh doanh, tự trang trải mọi khoản chi phí bằng các khoản thu và tự chịu trách nhiệm về hoạt động sản xuất kinh doanh.
16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở tổng thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.
  - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp. Không bù trừ thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành với chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

**V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Bảng cân đối kế toán (ĐVT: VND)**

1. Tiền	Số cuối Quý 1/2018	Số đầu năm 2018
- Tiền mặt	48.189.386	145.114.056
- Tiền gửi Ngân hàng	10.180.412.355	9.573.154.937
- Tiền đang chuyển		-
<b>Cộng</b>	<b>10.228.601.741</b>	<b>9.718.268.993</b>
2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	Số cuối Quý 1/2018	Số đầu năm 2018
- Cho vay	-	20.000.000.000
+ Công ty CP tư vấn đầu tư phát triển hạ tầng Viễn Thông		20.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>20.000.000.000</b>
3. Phải thu của khách hàng	Số cuối Quý 1/2018	Số đầu năm 2018
- Phải thu của khách hàng ngắn hạn	5.411.042.852	7.806.387.899
+ Tổng Công ty Điện lực Miền Bắc	5.411.042.852	7.806.387.899
- Phải thu của khách hàng dài hạn		



	<b>Cộng</b>	<b>5.411.042.852</b>	<b>7.806.387.899</b>
<b>4. Phải thu khác</b>	<b>Số cuối Quý 1/2018</b>	<b>Số đầu năm 2018</b>	
<i>a. Ngắn hạn</i>	<b>1.162.037.660</b>	<b>731.428.820</b>	
- Tạm ứng	1.132.903.542	591.242.018	
+ Tạm ứng phục vụ công việc chung	1.122.903.542	578.939.555	
+ Tạm ứng lương	10.000.000	12.302.463	
- Phải thu khác	4.029.134.118	140.186.802	
+ Tiền BHXH, BHYT, BHTN	16.620.118	14.703.358	
+ Tiền ăn	12.514.000	13.539.000	
+ Tiền lãi cho vay		111.944.444	
+ Cho mượn tiền	4.000.000.000		
<i>b. Dài hạn</i>			
<b>Cộng</b>	<b>5.162.037.660</b>	<b>731.428.820</b>	
<b>5. Tài sản thiếu chờ xử lý (Không có số phát sinh)</b>			
<b>6. Nợ xấu (Không có số phát sinh)</b>			
<b>7. Hàng tồn kho</b>	<b>Số cuối Quý 1/2018</b>	<b>Số đầu năm 2018</b>	
- Hàng đang đi trên đường			
- Nguyên liệu, vật liệu	1.113.627.608	1.021.790.574	
- Công cụ, dụng cụ	9.219.166	7.019.166	
- Chi phí SXKD dở dang			
- Thành phẩm			
- Hàng hóa			
- Hàng gửi bán			
- Hàng hóa kho bảo thuế			
<b>Cộng</b>	<b>1.122.846.774</b>	<b>1.028.809.740</b>	
* Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ: Không có			
* Giá trị của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo các khoản nợ phải trả: Không có			
* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm: Không có			
* Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá HTK: Không có			
<b>8. Tài sản dở dang dài hạn (Không có số phát sinh)</b>			
<b>9. Tăng, giảm TSCĐ hữu hình (Chi tiết tại phụ lục số 01)</b>			
<b>10. Tăng, giảm TSCĐ vô hình (Không có số phát sinh)</b>			
<b>11. Tăng, giảm TSCĐ thuê tài chính (Không có số phát sinh)</b>			
<b>12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư (Không có số phát sinh)</b>			
<b>13. Chi phí trả trước</b>	<b>Số cuối Quý 1/2018</b>	<b>Số đầu năm 2018</b>	
<i>a. Ngắn hạn</i>			
<i>b. Dài hạn</i>			
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	
<b>14. Tài sản khác (Không có số phát sinh)</b>			
<b>15. Vay và nợ thuê tài chính (Chi tiết tại phụ lục 02)</b>			
<b>16. Phải trả người bán</b>	<b>Số cuối Quý 1/2018</b>	<b>Số đầu năm 2018</b>	



<b>a. Ngắn hạn</b>	-	<b>256.613.500</b>
+ HTX Chiến Cường		37.768.500
+ Công ty TNHH 1TV Thí nghiệm điện Miền Bắc		218.845.000
<b>b. Dài hạn</b>		
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>256.613.500</b>

**17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước (Chi tiết tại phụ lục số 03)**

<b>19. Phải trả khác</b>	<b>Số cuối Quý 1/2018</b>	<b>Số đầu năm 2018</b>
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>254.255.256</b>	<b>453.219.712</b>
Tài sản thừa chờ giải quyết		
Bảo hiểm xã hội	-	-
Bảo hiểm y tế	-	-
Bảo hiểm thất nghiệp	-	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	254.255.256	453.219.712
+ Quỹ bảo vệ và phát triển rừng Hà Giang	254.255.256	432.326.644
+ Chi quá tạm ứng		20.107.755
+ Tiền ốm đau, thai sản		785.313
<b>b. Dài hạn</b>		
<b>Cộng</b>	<b>254.255.256</b>	<b>453.219.712</b>

**20. Doanh thu chưa thực hiện (Không có số phát sinh)**

**21. Phát hành trái phiếu (Không có số phát sinh)**

**22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả (Không có số phát sinh)**

**23. Dự phòng phải trả (Không có số phát sinh)**

**24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả (Không có số phát sinh)**

**25. Vốn chủ sở hữu**

**a. Bảng đối chiếu biến động nguồn vốn chủ sở hữu (Chi tiết tại phụ lục số 04)**

**b. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức chia lợi nhuận**

	<b>Quý 1/2018</b>	<b>Quý 1/2017</b>
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	150.000.000.000	150.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ		
+ Vốn góp giảm trong kỳ		
+ Vốn góp cuối kỳ	150.000.000.000	150.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

**c. Cổ phiếu**

	<b>Số cuối Quý 1/2018</b>	<b>Số đầu năm 2018</b>
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	15.000.000	15.000.000
- Số lượng cổ phiếu bán ra công chúng	15.000.000	15.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	15.000.000	15.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	15.000.000	15.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	15.000.000	15.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi		

\* Mệnh giá 1 cổ phiếu đang lưu hành là 10.000 VNĐ/1 cổ phiếu.

<b>d. Cổ tức</b>	<b>Số cuối Quý 1/2018</b>	<b>Số đầu năm 2018</b>
------------------	---------------------------	------------------------



- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm	14.998.010.000	
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông	14.998.010.000	-
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi		
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi chưa được ghi nhận		

**e. Các quỹ của doanh nghiệp**

**Số cuối Quý 1/2018**

**Số đầu năm 2018**

- Quỹ đầu tư phát triển
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

26. Chênh lệch đánh giá tài sản (Không có số phát sinh)

27. Chênh lệch tỷ giá (Không có số phát sinh)

28. Nguồn kinh phí (Không có số phát sinh)

29. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán (Không có số phát sinh)

**VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Báo cáo kết quả kinh doanh (ĐVT: VND)**

<b>1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>Quý 1/2018</b>	<b>Quý 1/2017</b>
Doanh thu bán thành phẩm	17.480.728.885	15.534.683.549
Doanh thu cung cấp dịch vụ		
Doanh thu bán hàng hóa		
<b>Cộng</b>	<b>17.480.728.885</b>	<b>15.534.683.549</b>
<b>2. Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	<b>Quý 1/2018</b>	<b>Quý 1/2017</b>
Hàng bán bị trả lại		
Chiết khấu thương mại		
Giảm giá hàng bán		
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>3. Giá vốn hàng bán</b>	<b>Quý 1/2018</b>	<b>Quý 1/2017</b>
Giá vốn hàng bán thành phẩm	6.573.775.803	5.858.243.319
Giá vốn cung cấp dịch vụ		
Giá vốn bán hàng hóa		
<b>Cộng</b>	<b>6.573.775.803</b>	<b>5.858.243.319</b>
<b>4. Doanh thu hoạt động tài chính</b>	<b>Quý 1/2018</b>	<b>Quý 1/2017</b>
Lãi tiền gửi ngân hàng	14.638.690	2.486.174
Lãi chênh lệch tỷ giá	-	
Tiền lãi cho vay	57.777.778	
<b>Cộng</b>	<b>72.416.468</b>	<b>2.486.174</b>
<b>5. Chi phí tài chính</b>	<b>Quý 1/2018</b>	<b>Quý 1/2017</b>
Lãi tiền vay	4.922.668.407	4.932.435.228
Lỗ chênh lệch tỷ giá		
<b>Cộng</b>	<b>4.922.668.407</b>	<b>4.932.435.228</b>
<b>6. Thu nhập khác</b>	<b>Quý 1/2018</b>	<b>Quý 1/2017</b>
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ và vật tư cũ nát	-	-
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>7. Chi phí khác</b>	<b>Quý 1/2018</b>	<b>Quý 1/2017</b>
Chi phí khác	25.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>25.000.000</b>	<b>-</b>
<b>8. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố</b>	<b>Quý 1/2018</b>	<b>Quý 1/2017</b>



TK 621 - Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp		
TK 622 - Chi phí nhân công trực tiếp	1.046.025.771	660.457.544
TK 623 - Chi phí sử dụng máy thi công		4.304.394.781
TK 627 - Chi phí sản xuất chung	5.527.750.032	893.390.994
TK 642 - Chi phí quản lý doanh nghiệp	779.173.367	837.471.322
<b>Cộng</b>	<b>7.352.949.170</b>	<b>6.695.714.641</b>

<b>9. Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>Quý 1/2018</b>	<b>Quý 1/2017</b>
Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành	263.876.389	12.648.388
<b>Cộng</b>	<b>263.876.389</b>	<b>12.648.388</b>

**10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Không có số phát sinh)**

**VII. Thông tin bổ xung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ**

1. Các giao dịch bằng tiền không ảnh hưởng đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai (Không có phát sinh)
2. Các khoản tiền doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng (Không có số phát sinh)

<b>3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ</b>	<b>Quý 1/2018</b>	<b>Quý 1/2017</b>
Tiền thu từ đi vay thực thu trong kỳ	-	-
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

<b>4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ</b>	<b>Quý 1/2018</b>	<b>Quý 1/2017</b>
Tiền trả gốc vay theo kế ước thông thường	4.000.000.000	16.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>4.000.000.000</b>	<b>16.000.000.000</b>

Hà Giang, ngày 06 tháng 04 năm 2018

**PHÒNG TÀI CHÍNH - KẾ TOÁN**

**GIÁM ĐỐC**



**Nguyễn Thị Nhung**



**Lưu Văn Tân**



## 8. Tăng, giảm Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị quản lý	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
<b>I. Nguyên giá tài sản cố định</b>						
1. Số dư đầu năm 2018	301.913.327.690	110.913.005.810	1.185.536.727			414.011.870.227
2. Tăng trong Quý 1/2018	-	-	-	-	-	-
- Mua trong kỳ						-
- Xây dựng cơ bản hoàn thành						-
- Tăng khác						-
3. Giảm trong Quý 1/2018	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang BĐS đầu tư						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác						-
4. Số dư cuối Quý 1/2018	301.913.327.690	110.913.005.810	1.185.536.727	-	-	414.011.870.227
<b>II. Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
1. Số dư đầu năm 2018	63.704.642.509	29.898.864.926	1.185.536.727			94.789.044.162
2. Tăng trong Quý 1/2018	2.918.763.693	1.398.014.232	-	-	-	4.316.777.925
- Khấu hao trong kỳ	2.918.763.693	1.398.014.232				4.316.777.925



Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị quản lý	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
- Tăng khác						-
<b>3. Giảm trong Quý 1/2018</b>	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang BĐS đầu tư						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác						-
<b>4. Số dư cuối Quý 1/2018</b>	<b>66.623.406.202</b>	<b>31.296.879.158</b>	<b>1.185.536.727</b>	-	-	<b>99.105.822.087</b>
<b>III. Giá trị còn lại của TSCĐ</b>						
- Số dư đầu năm 2018	238.208.685.181	81.014.140.884	-	-	-	<b>319.222.826.065</b>
- Số dư cuối Quý 1/2018	235.289.921.488	79.616.126.652	-	-	-	<b>314.906.048.140</b>



## 15. Vay và nợ thuê tài chính

Khoản mục	Số đầu năm 2018		Quý 1/2018		Số cuối Quý 1/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>a. Vay ngắn hạn</b>	<b>18.000.000.000</b>	<b>18.000.000.000</b>	-	<b>4.000.000.000</b>	<b>14.000.000.000</b>	<b>14.000.000.000</b>
BIDV Sở giao dịch 1 - Hà Nội	18.000.000.000	18.000.000.000		4.000.000.000	14.000.000.000	14.000.000.000
<b>b. Vay dài hạn</b>	<b>170.550.315.226</b>	<b>170.550.315.226</b>	-	-	<b>170.550.315.226</b>	<b>170.550.315.226</b>
BIDV Sở giao dịch 1 - Hà Nội	170.550.315.226	170.550.315.226			170.550.315.226	170.550.315.226



## 17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Nội dung	Số đầu năm 2018	Số phải nộp trong Quý 1/2018	Số đã nộp trong Quý 1/2018	Số cuối Quý 1/2018
<b>A. Phải nộp</b>	<b>1.455.229.857</b>	<b>2.647.211.949</b>	<b>3.171.457.455</b>	<b>930.984.351</b>
- Thuế Giá trị gia tăng phải nộp	643.370.137	1.748.072.889	1.911.902.109	479.540.917
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	493.513.336	263.876.389	493.513.336	263.876.389
- Thuế tài nguyên	316.935.471	607.617.092	761.631.097	162.921.466
- Thuế môn bài		3.000.000	3.000.000	
- Thuế Thu nhập cá nhân	1.410.913	24.645.579	1.410.913	24.645.579
<b>B. Phải thu</b>				



**25. Vốn chủ sở hữu**

**A- BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU**

Nội dung	Vốn đầu tư chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Vốn khác thuộc vốn CSH	LN sau thuế chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Tổng cộng
<b>1. Số dư đầu năm 2017</b>	<b>150.000.000.000</b>							<b>-6.264.113.395</b>		<b>143.735.886.605</b>
- Tăng vốn trong năm trước										
- Lãi trong năm trước								24.988.976.926		24.988.976.926
- Tăng khác										
- Giảm vốn trong năm trước										
- Lỗ trong năm trước										
- Giảm khác										
<b>2. Số dư đầu năm 2018</b>	<b>150.000.000.000</b>							<b>18.724.863.531</b>		<b>168.724.863.531</b>
- Tăng vốn trong kỳ này										
- Lãi trong kỳ								4.988.651.387		4.988.651.387
- Tăng khác										
- Giảm vốn trong kỳ này										
- Lỗ trong kỳ										
- Giảm khác								14.998.010.000		14.998.010.000
<b>3. Số dư cuối Quý 1/2018</b>	<b>150.000.000.000</b>							<b>8.715.504.918</b>		<b>158.715.504.918</b>